

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2019
trên địa bàn huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16

*tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2019 trên địa bàn huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng để làm cơ sở:

1. Xác định giá đất cụ thể các loại đất (*đất nông nghiệp, đất ở, đất phi nông nghiệp không phải đất ở*) theo quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản 4 Điều 114, Khoản 2 Điều 172 và Khoản 3 Điều 189 của Luật Đất đai năm 2013 mà thửa đất hoặc khu đất của dự án có giá trị (*tính theo giá đất trong bảng giá đất*) dưới 10 tỷ đồng, cụ thể:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích đất ở vượt hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân; tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức phải nộp tiền sử dụng đất;

c) Tính tiền thuê đất đối với trường hợp Nhà nước cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất;

d) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước mà doanh nghiệp cổ phần sử dụng đất thuộc trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; tính tiền thuê đất đối với trường hợp doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa được Nhà nước cho thuê trả tiền thuê đất hàng năm;

e) Tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm được chuyển sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê và phải xác định lại giá đất cụ thể để tính tiền thuê đất tại thời điểm có quyết định cho phép chuyển sang thuê đất theo hình thức trả tiền một lần cho cả thời gian thuê theo quy định của Luật Đất đai năm 2013;

g) Người mua tài sản được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại theo giá đất cụ thể, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án.

2. Xác định giá thuê đất thu tiền hàng năm cho trường hợp phải xác định lại đơn giá thuê đất để điều chỉnh cho chu kỳ tiếp theo; giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm.

3. Xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, quyền cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà thửa đất hoặc khu đất của dự án có giá trị nhỏ hơn 10 tỷ đồng tính theo bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 trên địa bàn huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đam Rông; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /-/


Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Lâm Đồng;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Lâm Đồng;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Báo Lâm Đồng, Đài PTTH tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TH₂.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Việt

**BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2019**
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐAM RÔNG, TỈNH LÂM ĐỒNG
(Đính kèm Quyết định số 16 /2019/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

A. ĐẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm:

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		VT1	VT1	VT3	VT1	VT1	VT3
1	Xã Đạ K'Nàng	30	24	16	1,0	1,0	1,1
2	Xã Phi Liêng	30	24	16	1,0	1,0	1,1
3	Xã Liêng Srông	27	22	14	1,0	1,1	1,1
4	Xã Rô Men	35	28	18	1,0	1,0	1,1
5	Xã Đạ Rsal	30	24	16	1,2	1,2	1,2
6	Xã Đạ M'Rông	18	15	10	1,0	1,0	1,0
7	Xã Đạ Tông	18	15	10	1,0	1,0	1,0
8	Xã Đạ Long	18	15	10	1,0	1,0	1,1

2. Đất trồng cây lâu năm:

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Xã Đạ K'Nàng	35	28	18	1,2	1,2	1,3
2	Xã Phi Liêng	35	28	18	1,1	1,2	1,3
3	Xã Liêng Srông	31	25	16	1,0	1,1	1,1
4	Xã Rô Men	42	34	22	1,0	1,1	1,1
5	Xã Đạ Rsal	45	37	25	1,0	1,0	1,1
6	Xã Đạ M'Rông	20	16	11	1,0	1,1	1,0
7	Xã Đạ Tông	20	16	11	1,0	1,1	1,1
8	Xã Đạ Long	20	16	11	1,0	1,1	1,0

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Xã Dạ K'Nàng	23	18	13	1,0	1,0	1,0
2	Xã Phi Liêng	23	18	13	1,0	1,0	1,0
3	Xã Liêng Srôn	19	17	11	1,0	1,0	1,0
4	Xã Rô Men	22	17	12	1,0	1,0	1,0
5	Xã Dạ Rsal	26	21	14	1,0	1,0	1,0
6	Xã Dạ M'Rông	13	11	7	1,0	1,0	1,0
7	Xã Dạ Tông	14	12	8	1,0	1,0	1,0
8	Xã Dạ Long	12	10	7	1,0	1,0	1,0

4. Đất nông nghiệp khác:

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Xã Dạ K'Nàng	27	23	15	1,0	1,0	1,0
2	Xã Phi Liêng	26	23	16	1,0	1,0	1,0
3	Xã Liêng Srôn	22	20	13	1,0	1,0	1,0
4	Xã Rô Men	22	20	13	1,0	1,0	1,0
5	Xã Dạ Rsal	31	25	18	1,0	1,0	1,0
6	Xã Dạ M'Rông	14	12	8	1,0	1,0	1,0
7	Xã Dạ Tông	15	13	9	1,0	1,0	1,0
8	Xã Dạ Long	15	13	8	1,0	1,0	1,0

5. Đất lâm nghiệp: Hệ số điều chỉnh 1,0 lần.**B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:**

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	XÃ DẠ K'NÀNG:		
1.1	Khu vực I		
1.1.1	Dọc theo Quốc lộ 27:		
1	Từ T107, TBD 17 (chân đèo Phú Mỹ) đến giáp T334, TBD 16 (giáp công Vinacàphê).	200	1,4
2	Từ T334, TBD 16 (công Vinacàphê) đến giáp T434, TBD 16 (hết cây xăng bà Nguyễn).	850	1,4
3	Từ T434, TBD 16 (giáp cây xăng bà Nguyễn) đến giáp xã Phi Liêng (qua Đoàn KTQP).	420	1,3
1.1.2	Đường Huyện ĐH 42:		

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	Từ T208, TBĐ 16 (giáp Quốc lộ 27) đến giáp T125, TBĐ 21 (giáp nhà ông Thuận).	300	
2	Từ T 125, TBĐ 21 (nhà ông Thuận) đến hết T 170, TBĐ 21 (hết nhà ông Trà).	150	1,0
3	Từ giáp T 170, TBĐ 21 (giáp nhà ông Trà) đến hết T 184, TBĐ 25 (hết ngã ba xuống nhà ông Hoàng).	120	1,0
4	Từ giáp T 184, TBĐ 25 (giáp ngã ba xuống nhà ông Hoàng) đến giáp ngã ba đường vào khu Di Linh.	160	1,6
5	Từ ngã ba đường vào khu Di Linh đến hết T 489, TBĐ 27 (giáp công Đạ Mùt).	300	1,2
6	Từ giáp T 489, TBĐ 27 (công Đạ Mùt) đến hết T 513, TBĐ 27 (giáp ngã ba đường vào khu 200).	370	1,4
7	Từ giáp T 513, TBĐ 27 (ngã ba đường vào khu 200) đến hết T 53, TBĐ 31 (giáp cầu Đạ K'Nàng).	840	1,4
8	Từ giáp T 53, TBĐ 31 (cầu Đạ K'Nàng) đến giáp T 311, TBĐ 30 (giáp nhà bà Nhâm).	380	1,4
9	Từ T 311, TBĐ 30 (nhà bà Nhâm) đến hết T 236, TBĐ 30 (giáp công Đạ Pin).	150	1,3
10	Từ giáp T 236, TBĐ 30 (công Đạ Pin) đến giáp ngã ba đi ngã ba sông.	200	1,3
11	Từ ngã ba đi ngã ba sông đến hết Trường Tiểu học Păng Bá.	120	1,0
12	Từ ngã ba đường vào Thác Nếp đến hết trường THCS.	460	1,2
1.2	Khu vực II		
1	Từ giáp T 262, TBĐ 17 (giáp ngã ba Lăng Tô) đến giáp T 44, TBĐ 12 (giáp nhà ông Tỉnh, thuộc thôn Lăng Tô).	160	1,2
2	Từ T 44, TBĐ 12 (nhà ông Tỉnh) đến hết T 03, TBĐ 12 (hết nhà ông Tuyên, thuộc thôn Lăng Tô).	80	1,0
3	Từ T 63, TBĐ 31 (nhà ông Ha Thương) đến hết T 464, TBĐ 30 (hết nhà ông Ha Juân, thuộc thôn Đạ K'Nàng).	160	1,3
4	Từ giáp T 464, TBĐ 30 (giáp nhà ông Ha Juân) đến hết T 442, TBĐ 30 (hết nhà ông Ha Brông, thuộc thôn Đạ K'Nàng).	80	1,0
5	Từ giáp trường THCS đến hết T 188, TBĐ 31 (hết công K'Đai, thuộc thôn Đạ Mùt).	300	1,2
6	Từ giáp T 188, TBĐ 31 (giáp công K'Đai) đến hết T 03, TBĐ 35 (cầu sắt Thác Nếp, thuộc thôn Đạ Mùt).	120	1,3
7	Từ giáp T 03, TBĐ 35 (giáp cầu sắt Thác Nếp) đến hết T 43, TBĐ 37 (hết nhà ông Dũng, thuộc thôn Đạ Mùt).	100	1,4
8	Từ T 211, TBĐ 16 (ngã ba trường Tiểu học Lăng Tô) đến hết T 165, TBĐ 16 (hết nhà ông Hải, thuộc thôn Trung Tâm).	80	1,0



Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
9	Từ giáp T 236, TĐĐ 16 (giáp đường đi Đạ K'Nàng) đi khu 75 đến hết T 250, TĐĐ 16 (hết nhà ông Đoàn, thuộc thôn Trung Tâm).	100	1,2
10	Từ giáp T 250, TĐĐ 16 (giáp nhà ông Đoàn) đến hết T 258, TĐĐ 16 (hết nhà ông K'Huàng, thuộc thôn Trung Tâm).	80	1,0
11	Từ T 364, TĐĐ 16 (giáp đường đi Đạ K'Nàng) đi hết T 194, TĐĐ 17 (hết đường nhựa Thái Bình, thuộc thôn Trung Tâm).	100	1,0
12	Từ T 33, TĐĐ 21 (nhà ông Luân) đến hết T 34, TĐĐ 22 (hết nhà bà Giáo, thuộc đường bãi dâu thôn Trung Tâm).	130	1,2
13	Từ giáp T 512, TĐĐ 27 (giáp đường đi Đạ K'Nàng) đến giáp cầu 200 (thuộc thôn Đạ Mur).	210	1,2
14	Từ T 249, TĐĐ 27 (thuộc nông trường cà phê) đến hết T 88, TĐĐ 27 (thuộc nông trường cà phê, thôn Đạ Mur).	90	1,0
15	Từ giáp Trạm y tế theo đường vào khu sản xuất Đạ Mur đến hết T 24, TĐĐ 51 (hết nhà ông Chung).	250	1,2
16	Từ T 38, TĐĐ 51 (giáp đường vào khu sản xuất thôn Đạ Mur, nhà ông Quý) đi theo đường vào xóm Thanh Bình đến hết T 111, TĐĐ 53 (hết nhà ông Đăng).	100	1,3
1.3	Khu vực III: Khu vực còn lại.	60	1,0
2	XÃ PHI LIÊNG		
2.1	Khu vực I		
1	Từ giáp xã Đạ K'Nàng (qua Đoàn KTQP) đến giáp T 519, TĐĐ 11 (giáp đường vào Trạm y tế cũ).	420	1,3
2	Từ T 519, TĐĐ 11 (đường vào Trạm y tế cũ) đến giáp T 27, TĐĐ 11 (giáp Trạm kiểm lâm địa bàn).	850	1,5
3	Từ T 27, TĐĐ 11 (Trạm kiểm lâm địa bàn) đến hết T 04, TĐĐ 07 (hết đường vào nghĩa địa).	250	1,2
4	Từ giáp T 04, TĐĐ 07 (giáp đường vào nghĩa địa) đến bảng báo giao thông đầu đèo chuỗi.	120	1,1
5	Từ T 373, TĐĐ 11 (nhà bà Cửu) đến hết T 95, TĐĐ 10 (cầu Păng Sim) và hết T 275, TĐĐ 10 (cầu Tâm Ngựa).	380	1,1
6	Các đường nằm trong khu trung tâm cụm xã.	500	1,5
2.2	Khu vực II		
1	Từ giáp T 275, TĐĐ 10 (giáp cầu Tâm Ngựa) đến giáp T 125, TĐĐ 14 (giáp Trường học).	150	1,0
2	Từ T 125, TĐĐ 14 (Trường học) đến hết T 53, TĐĐ 14 (hết nhà ông K'Póh).	140	1,0
3	Từ giáp T 53, TĐĐ 14 (giáp nhà ông K'Póh) đến hết T 106, TĐĐ 09 (giáp cổng nhà ông Tinh Din).	70	1,0

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
4	Từ giáp T 125, TBĐ 14 (giáp Trường học) đến hết T 359, TBĐ 14 (giáp cầu Liêng Dong).	130	
5	Từ giáp T 359, TBĐ 14 (cầu Liêng Dong) đến hết T 642, TBĐ 14 (hết nhà ông Phước).	110	1,1
6	Từ giáp T 95, TBĐ 10 (giáp cầu Păng Sim) đến hết đường 135 thôn Păng Sim.	140	1,2
7	Từ T 178, TBĐ 11 (nhà ông Tấn) đến hết T 472, TBĐ 10 (hết nhà ông Viên).	130	1,2
8	Từ T 285, TBĐ 10 (nhà bà Tươi) đến hết T 485, TBĐ 10 (hết nhà ông Khoa, đường Cimiriip).	95	1,0
2.3	Khu vực III: Khu vực còn lại.	50	1,2
3	XÃ LIÊNG SRÔN		
3.1	Khu vực I		
1	Từ T 21, TBĐ 94 (chân đèo chuối) đến giáp T 130, TBĐ 57 (giáp đường vào Đạ Rmăng).	135	1,0
2	Từ T 130, TBĐ 57 (đường vào Đạ Rmăng) đến hết T 150, TBĐ 57 (hết nhà ông Truỵện).	175	1,0
3	Từ giáp T 150, TBĐ 57 (giáp nhà ông Truỵện) đến giáp T 30, TBĐ 55 (giáp nhà bà Liên).	115	1,0
4	Từ T 30, TBĐ 55 (nhà bà Liên) đến hết T 73, TBĐ 53 (hết nhà ông Kră).	155	1,4
5	Từ giáp T 73, TBĐ 53 (giáp nhà ông Kră) đến hết T 62, TBĐ 53 (hết cầu Đạ Linh).	215	1,7
6	Từ giáp T 62, TBĐ 53 (giáp cầu Đạ Linh) đến giáp T 19, TBĐ 50 (giáp nhà bà Nhàng).	140	1,0
7	Từ T 19, TBĐ 50 (nhà bà Nhàng) đến hết T 08, TBĐ 49 (hết nhà ông Thanh).	275	1,6
8	Từ giáp T 08, TBĐ 49 (giáp nhà ông Thanh) đến hết T 17, TBĐ 46 (hết nhà ông Khánh).	155	1,0
9	Từ giáp T 17, TBĐ 46 (giáp nhà ông Khánh) đến hết T 37, TBĐ 44 (hết nhà ông Kràng).	145	1,0
10	Từ giáp T 37, TBĐ 44 (giáp nhà ông Kràng) đến giáp xã Đạ Rsal.	150	1,0
11	Từ giáp Quốc lộ 27 (ngã ba Bằng Lăng) đến giáp cầu số 1.	750	1,2
3.2	Khu vực II		
1	Từ T 40, TBĐ 57 (Trạm y tế) đến hết T 28, TBĐ 58 (hết nhà ông Phúc).	100	1,1
2	Từ giáp T 28, TBĐ 58 (giáp nhà ông Phúc) đến hết T 25, TBĐ 61 (hết nhà ông Thu).	120	1,8
3	Từ giáp T 25, TBĐ 61 (giáp nhà ông Thu) đến hết T 106, TBĐ 82 (hết nhà ông Truỵện).	90	1,1

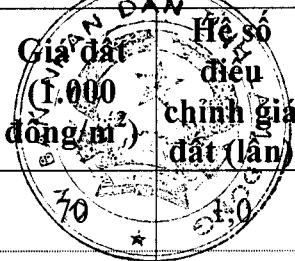
Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
4	Từ T 83, TĐĐ 79 (nhà ông Ha Kră) đến hết T 465, TĐĐ 80 (hết nhà ông K'Bang).	60	1,0
5	Từ giáp T 465, TĐĐ 80 (giáp nhà ông K'Bang) đến hết T 267, TĐĐ 83 (hết nhà ông K'Màng).	45	1,0
6	Từ giáp T 69, TĐĐ 58 (cổng UBND xã) đến hết T 06, TĐĐ 80 (hết nhà ông K'Môk)..	60	1,0
7	Từ T 184, TĐĐ 57 (nhà ông K'Nhàng) đến giáp T 72, TĐĐ 58 (giáp nhà ông Hải).	65	1,0
8	Từ T 68, TĐĐ 53 (Trạm công an xã) đến hết T 02, TĐĐ 87 (hết cầu Đa Linh).	70	1,0
9	Từ giáp T 02, TĐĐ 87 (giáp cầu Đa Linh) đến hết T 01, TĐĐ 74 (hết nhà ông Lễ).	50	1,0
10	Từ giáp T 01, TĐĐ 74 (giáp nhà ông Lễ) đến hết T 63, TĐĐ 72 (hết nhà ông Kmbong).	40	1,0
11	Từ T 68, TĐĐ 50 (cổng thôn 3) đến hết T 76, TĐĐ 49 (giáp cầu).	80	1,0
12	Từ giáp T 76, TĐĐ 49 (từ cầu) đến hết T 05, TĐĐ 47 (hết nhà ông Ha Chàng).	50	1,0
13	Từ giáp T 42, TĐĐ 49 (giáp nhà ông Dung) đến hết T 58, TĐĐ 49 (hết nhà ông Ha Chàng).	80	1,0
14	Từ giáp cổng (nhà ông Đường) đi vào trụ sồng đến hết T 17, TĐĐ 51 (hết đất ông Hòa).	230	1,3
15	Từ giáp T 17, TĐĐ 51 (giáp đất ông Hoà) đi vào 400 mét.	80	1,0
16	Từ giáp cổng (nhà ông Đường) đi vào đường Đa Pe Cho 800 mét.	230	1,3
17	Từ T 40, TĐĐ 50 (nhà ông Kràng) đến hết T 87, TĐĐ 53 (hết nhà ông Ha Pha).	150	1,1
18	Từ giáp T 31, TĐĐ 44 (giáp nhà ông Mbiêng) đến hết T 10, TĐĐ 44 (hết nhà ông K'Wăn).	45	1,0
19	Từ T 23, TĐĐ 69 (nhà bà Minh) đến hết T 19, TĐĐ 68 (hết đất ông K Long).	60	1,0
3.3	Khu vực III: Khu vực còn lại.	35	1,0
4	XÃ ĐẠ RSAL		
4.1	Khu vực I		
1	Từ T 502, TĐĐ 11 (giáp cầu Krông Nô) đến hết T 629, TĐĐ 11 (hết cổng trường cấp II).	1.950	1,4
2	Từ giáp T 629, TĐĐ 11 (giáp cổng trường cấp II) đến hết T 41, TĐĐ 15 (hết nhà bà Tuyết).	1.070	1,5
3	Từ giáp T 41, TĐĐ 15 (giáp nhà bà Tuyết) đến hết T 481, TĐĐ 15 (ngã ba nhà ông Quy).	920	1,4
4	Từ giáp T 481, TĐĐ 15 (giáp ngã ba nhà ông Quy) đến hết T 867, TĐĐ 15 (giáp ngã ba đường vào sông Đăk Măng).	700	1,4

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
5	Từ giáp T 867, TBĐ 15 (ngã ba đường vào sông Đắc Mãng) đến hết T 24, TBĐ 21 (hết nhà bà Út).	470	1,4
6	Từ giáp T 24, TBĐ 21 (giáp nhà bà Út) đến hết T 50, TBĐ 16 (hết nhà ông Ninh).	250	1,3
7	Từ giáp T 50, TBĐ 16 (giáp nhà ông Ninh) đến hết T 24, TBĐ 30 (hết nhà ông Chín).	150	1,0
8	Từ giáp T 24, TBĐ 30 (giáp nhà ông Chín) đến hết T 127, TBĐ 65 (hết cầu Đắc San).	200	1,3
9	Từ giáp T 127, TBĐ 65 (giáp cầu Đắc San) đến hết T 29, TBĐ 35 (hết nhà ông Y Chang).	140	1,3
10	Từ giáp T 29, TBĐ 35 (giáp nhà ông Y Chang) đến hết T 31, TBĐ 40 (hết nhà bà Hơ Thiêng).	110	1,0
11	Từ giáp T 31, TBĐ 40 (giáp nhà bà Hơ Thiêng) đến hết T 54, TBĐ 12 (giáp xã Liêng Srônh).	130	1,0
12	Từ giáp T 169, TBĐ 11 (giáp Quốc lộ 27, ngã ba Bưu điện) đến hết T 762, TBĐ 11 (hết hội trường thôn).	770	1,5
13	Từ giáp T 867, TBĐ 15 (giáp Quốc lộ 27, giáp nhà ông Hay) đến hết T 45, TBĐ 20 (ngã ba nhà ông Thanh).	320	1,4
4.2	Khu vực II		
1	Từ giáp T 762, TBĐ 11 (giáp hội trường thôn) đến hết T 21, TBĐ 11 (hết nhà ông Y Bông).	190	1,0
2	Từ giáp T 48, TBĐ 11 (giáp nhà ông Thiên) đến hết T 92, TBĐ 11 (hết nhà ông Thân).	330	1,4
3	Từ T 170, TBĐ 11 (nhà ông Yên) đến hết T 94, TBĐ 11 (hết nhà ông Hoa).	210	1,2
4	Từ giáp T 94, TBĐ 11 (giáp nhà ông Hoa) đến hết T 154, TBĐ 10 (hết nhà ông Tiên).	200	1,4
5	Từ giáp T 154, TBĐ 10 (giáp nhà ông Tiên) đến hết T 61, TBĐ 10 (hết nhà ông Cường).	200	1,2
6	Từ giáp T 61, TBĐ 10 (giáp nhà ông Cường) đến hết T 07, TBĐ 02 (hết nhà ông Par).	95	1,3
7	Từ T 565, TBĐ 11 (giáp Quốc Lộ 27, ngã ba nhà ông Tâm) đến hết T 556, TBĐ 11 (hết nhà ông Cuông).	270	1,4
8	Từ giáp T 45, TBĐ 20 (giáp ngã ba nhà ông Thanh) đến hết T 113, TBĐ 20 (hết nhà ông Thọ).	160	1,1
9	Từ giáp T 45, TBĐ 20 (giáp ngã ba nhà ông Thanh) đến hết T 17, TBĐ 19 (giáp sông).	180	1,2
10	Từ giáp T 503, TBĐ 11 (giáp trạm Công an) đến hết T 634, TBĐ 11 (hết trạm điện).	350	1,4
11	Từ giáp T 41, TBĐ 15 (giáp nhà bà Tuyết) đến hết T 170, TBĐ 15 (hết nhà ông Thê).	110	1,0
12	Từ T 1525, TBĐ 15 (nhà ông Cường) đến hết T 99, TBĐ 14 (hết nhà ông Các).	100	1,0

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
13	Từ giáp T 480, TBĐ 15 (giáp nhà ông Kha) đến hết T 293, TBĐ 15 (hết nhà ông Khoa).	110	1,0
14	Từ giáp T 481, TBĐ 15 (giáp nhà ông Quy) đến hết T 633, TBĐ 15 (hết nhà ông Mùi).	105	1,3
15	Từ T 1588, TBĐ 15 (nhà ông Tuấn) đến hết T 450, TBĐ 15 (hết nhà ông Vụ).	100	1,0
16	Từ giáp T 888, TBĐ 15 (giáp nhà ông Hiệu) đến hết T 1072, TBĐ 15 (hết nhà ông Liêm).	105	1,0
17	Từ T 41, TBĐ 82 (nhà ông Hạnh) đến hết T 14, TBĐ 11 (hết nhà ông Y Đông).	85	1,0
18	Từ T556, TBĐ 11 (giáp nhà ông Cuông) đến hết T 236, TBĐ 12 (hết nhà ông Như)	200	1,0
4.3	Khu vực III: Khu vực còn lại.	65	1,2
5	XÃ RÔ MEN		
5.1	Khu vực I		
5.1.1	Khu vực quy hoạch Bằng Lăng:		
1	Từ giáp đường Huyện ĐH 41 đi vào đường quy hoạch nội bộ Thị trấn Bằng Lăng (đến hết Bưu điện huyện Đam Rông).	550	1,7
2	Từ giáp bùng binh ngã 6 dọc theo trục đường lên UBND huyện và hết trụ sở Công an huyện.	450	1,0
3	Từ giáp đường Huyện ĐH 41 đi theo đường chính khu tái định cư Tây Nam đến giáp trụ sở Trung tâm QL&KTCTCC.	700	1,4
4	Các đường còn lại thuộc khu quy hoạch tái định cư Tây Nam và các đường thuộc khu quy hoạch 91 lô.		
4.1	Từ Lô LK-B1 đến lô LK-B9	570	1,2
4.2	Từ Lô BL-B1 đến lô BL-B9 và Lô BL-A5 đến lô BL-A7	520	1,3
4.3	Từ Lô LKA10 đến lô LK-A17; Lô LK-A1 đến Lô LK-A9; Lô LK-E1 đến Lô LK-E9; các đường thuộc khu quy hoạch 91 lô	550	1,2
4.4	Từ Lô BL-B10 đến lô BL-B18; Lô BL-A8 đến Lô BL-A14; Lô BL-E1 đến Lô BL-E7; Lô BL-C2 đến lô BL-C7	600	1,1
5	Từ giáp đường Huyện ĐH 41 đi theo đường vào Huyện đội đến giáp Nhà Văn hóa Thiếu nhi huyện Đam Rông.	450	1,3
6	Các đường thuộc khu quy hoạch dân cư Đông Nam.		
6.1	Từ lô LK-G1 đến lô LK-G24; Lô LK-K1 đến lô LK-K15	550	1,4
6.2	Các đường còn lại thuộc khu quy hoạch dân cư Đông Nam.	500	1,5
7	Từ Bưu điện huyện Đam Rông đến hết Trung tâm Y tế	650	1,4

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
8	Từ giáp Nhà Văn hóa Thiểu nhi huyện Đam Rông đến hết trụ sở Ngân hàng chính sách	500	
5.1.2	Đường huyện ĐH 41:		
1	Từ cầu số 1 đến giáp ngã ba đường vào trạm phát sóng.	750	1,2
2	Từ ngã ba đường vào trạm phát sóng đến hết T 91, TĐĐ 20 (hết ngã ba đường quy hoạch nội bộ Thị trấn Bằng Lãng).	900	1,4
3	Từ giáp T 91, TĐĐ 20 (giáp ngã ba đường quy hoạch nội bộ Thị trấn Bằng Lãng) đến hết T 132, TĐĐ 20 (hết ngã ba đường vào Huyện đội).	750	1,3
4	Từ giáp T 132, TĐĐ 20 (giáp ngã ba đường vào Huyện đội) đến giáp đường 135 (giáp đường vào khu sản xuất Đạ Tồn).	270	1,5
5	Từ đường 135 (đường vào khu sản xuất Đạ Tồn) đến hết T 02, TĐĐ 22 (hết ngã ba đường vào bản Brông rết).	215	1,1
6	Từ giáp T 02, TĐĐ 22 (giáp ngã ba đường vào bản Brông rết) đến giáp cầu số 3.	80	1,0
7	Từ cầu số 3 đến hết T 299, TĐĐ 29 (giáp ngã ba đường vào thôn 3).	250	1,4
8	Từ giáp T 299, TĐĐ 29 (ngã ba đường vào thôn 3) đến hết T 58, TĐĐ 27 (giáp cầu số 4).	140	1,2
9	Từ giáp T 58, TĐĐ 27 (cầu số 4) đến hết T 90, TĐĐ 27 (hết nhà ông Nam).	300	1,5
10	Từ giáp T 90, TĐĐ 27 (giáp nhà ông Nam) đến giáp cầu số 6.	80	1,0
11	Từ cầu số 6 đến giáp xã Đạ M'Rông.	70	1,0
5.2	Khu vực II		
1	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 vào đường Sóc Sơn 01 km.	100	1,0
2	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 vào bản Brông rết đến hết T 107, TĐĐ 23 (hết nhà ông Y Tang).	80	1,0
3	Từ giáp đường Huyện ĐH 41 đi vào xóm Rừng sao thôn 2 (02 km).	150	1,1
4	Từ giáp đường Huyện ĐH 41 vào thôn 3 đến hết T 99, TĐĐ 35 (hết nhà ông Nhiều).	120	1,1
5	Từ giáp T 95, TĐĐ 35 (giáp nhà ông Doanh) đến hết T 80, TĐĐ 35 (hết nhà ông Ha Chàng).	85	1,0
6	Từ T 116, TĐĐ 35 (nhà ông Ha Sơn) đến hết T 136, TĐĐ 35 (hết nhà bà K'Duyên).	70	1,0
7	Từ giáp đường Huyện ĐH 41 (Trạm y tế) vào giáp công nhà ông Kỳ.	150	1,1
8	Từ công nhà ông Kỳ đến hết T 374, TĐĐ 48 (hết nhà ông Dũng).	85	1,0

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
9	Từ giáp đường Huyện ĐH 41 (đường liên thôn 2-4) đến giáp ngã ba Trạm y tế.	150	1,0
10	Từ giáp đường Huyện ĐH 41 (đường vào thôn 5) đến hết T 76, TBD 41 (hết nhà ông Hoàng Seo Gìn).	70	1,0
11	Từ T 44, TBD 41 (nhà ông Seo Sặng) đến hết T 36, TBD 40 (hết nhà ông Seo Phán).	70	1,0
12	Từ T 128, TBD 40 (nhà ông Seo Lông) đến hết T 60, TBD 40 (nhà ông Seo Chứ).	70	1,0
13	Từ giáp đường huyện ĐH 41 (giáp nhà ông Thu) đi vào 350 mét (hết nhà ông Hương).	150	1,0
14	Từ giáp T 227, TBD 20 (nhà ông Thái) đi vào 520 mét (giáp đất ông Dũng - miền Tây).	150	1,0
15	Từ giáp T 40 TBD 32 (đất bà Trang) đến giáp đất của Công ty TNHH Tín Dũng.	80	1,0
16	Từ giáp đường huyện ĐH 41 (giáp nhà bà Hiền) đến giáp công (hết nhà ông Đăng)	280	1,0
17	Từ giáp công (nhà ông Đăng) đến giáp T290, TBD 20 (hết nhà ông Nam).	150	1,0
5.3	Khu vực III: Khu vực còn lại.	55	1,0
6	XÃ ĐẠ M'RÔNG		
6.1	Khu vực I		
1	Từ giáp xã Rô Men đến giáp cầu số 7.	60	1,0
2	Từ cầu số 7 đến giáp T 406, TBD 11 (giáp ngã ba đường vào trường cấp II Đạ M'Rông).	70	1,0
3	Từ T 406, TBD 11 (ngã ba đường vào trường cấp II Đạ M'Rông) đến hết T 24, TBD 13 (hết nhà ông Huán).	130	1,5
4	Từ giáp T 24, TBD 13 (giáp nhà ông Huán) đến cầu Đa Ra Hố.	125	1,4
5	Từ giáp ngã tư đường Tỉnh lộ 722 – Đạ M'Rông đến hết T 1002, TBD 06 (hết nhà ông Biên).	120	1,6
6	Từ T 378, TBD 03 (nhà ông Xuyên) đến giáp sông K'Rông Nô.	130	1,1
7	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (đầu cầu số 7) theo tuyến đường qua xã Đạ Rsal.	70	1,0
8	Từ T 58, TBD 11 (nhà ông Noen) đến hết T 533, TBD 06 (hết nhà ông Đông).	125	1,1
6.2	Khu vực II		
1	Từ giáp T 1002, TBD 06 (giáp nhà ông Biên) đến giáp T 378, TBD 03 (giáp nhà ông Xuyên).	50	1,0
2	Từ giáp T 378, TBD 03 (giáp nhà ông Xuyên) đến hết đập Dong Jri.	70	1,1
3	Từ giáp đập Dong JRi đến giáp đường Tỉnh lộ 722.	50	1,0

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	 Giá đất (1.000 đồng/m ²) Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)	
4	Từ T 29, TĐĐ 14 (nhà ông Trường) đến giáp T 64, TĐĐ 14 (hết nhà ông Tông).		
5	Từ T 64, TĐĐ 14 (giáp nhà ông Tông) đến giáp cầu số 7.	45	1,0
6	Từ giáp T 406, TĐĐ 11 (giáp đường Tỉnh lộ 722) đến hết T 953, TĐĐ 06 (hết nhà bà Bé).	55	1,0
7	Từ giáp cầu đi vào thôn Cil Múp đến hết T 04, TĐĐ 28 (hết nhà ông Ha Krênh).	70	1,0
8	Từ T 510, TĐĐ 03 (nhà ông Khe Ny) đến hết T 372, TĐĐ 03 (hết nhà bà K'Ngọc).	60	1,0
9	Từ T 511, TĐĐ 03 (nhà ông Ha Kra) đến hết T 632, TĐĐ 03 (hết nhà ông Ha Khanh).	60	1,0
10	Từ giáp T 65, TĐĐ 11 (giáp nhà ông Ha Mốc) đến hết T 55, TĐĐ 11 (hết nhà ông Ha Krong).	60	1,0
11	Từ giáp T 317, TĐĐ 11 (giáp nhà bà Pang Ting K' Dôn) đến hết T 946, TĐĐ 6 (nhà ông Dong Jri H Bang).	60	1,0
12	Từ giáp T 538, TĐĐ 3 (giáp nhà ông Pang Ting Ha Cam) đến hết T 566, TĐĐ 3 (hết nhà ông Đa Cát Ha Dương).	60	1,0
13	Từ giáp T 520, TĐĐ 3 (nhà bà Bon Krong K' Mai) đến hết T 542, TĐĐ 3 (hết nhà ông Đoi).	60	1,0
6.3	Khu vực III: Khu vực còn lại.	35	1,0
7	XÃ ĐẠ TÔNG		
7.1	Khu vực I		
1	Từ cầu Đa Ra Hồ đến hết T 292, TĐĐ 13 (hết ngã ba đường vào thôn Đạ Ninh)	220	1,5
2	Từ giáp T 292, TĐĐ 13 (giáp ngã ba đường vào thôn Đạ Ninh) đến hết T 45, TĐĐ 06 (hết ngã tư đường vào Trường cấp III)	480	1,4
3	Từ giáp T 45, TĐĐ 06 (giáp ngã tư đường vào Trường cấp III) đến hết T 243, TĐĐ 15 (hết ngã ba đường Liêng Trang I vào thôn Đa Kao)	430	1,3
4	Từ giáp T 243, TĐĐ 15 (giáp ngã ba đường Liêng Trang I vào thôn Đa Kao) đến cầu Đạ Long	200	1,5
5	Từ T 362, TĐĐ 14 (ngã tư) đi qua trường cấp II, III đến hết T 276, TĐĐ 15 (hết nhà ông Jong)	200	1,4
7.2	Khu vực II		
1	Từ T 293, TĐĐ 13 (ngã ba đường vào thôn Đạ Ninh) vào hết T 111, TĐĐ 13 (hết trường cấp I Đạ Ninh)	60	1,2
2	Từ giáp T 311, TĐĐ 14 (giáp UBND xã cũ) đến hết T 374, TĐĐ 15 (hết nhà bà K'Long)	110	1,5
3	Từ giáp T 299, TĐĐ 15 (giáp nhà bà Kham thôn Liêng Trang I) đến hết T 969, TĐĐ 02 (hết nhà ông Ha Bang thôn Đa Kao II)	65	1,0

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
4	Từ giáp T 51, TBĐ 06 (ngã ba Trường học cấp III) đến hết T 271, TBĐ 05 (hết nhà bà K'Glong)	90	1,4
5	Từ giáp T 17, TBĐ 03 (đoạn đi Đa Kao 1) đến hết T 447, TBĐ 07 (hết nhà ông Ha Ang)	50	1,0
6	Từ T 84, TBĐ 05 (nhà ông Ha Chương) đến T 209, TBĐ 05 (sân vận động thôn Đa Kao)	90	1,0
7	Từ T 88, TBĐ 14 (nhà ông Ha Bang thôn Đa Ninh 2) đến hết T 151, TBĐ 15 (hết nhà ông Ha Dol thôn Mê Ka)	45	1,0
8	Từ T 143, TBĐ 03 (nhà ông Ha Sung thôn Đa Kao 2) đến giáp cầu qua thôn Cil Múp	70	1,0
9	Từ giáp T 01, TBĐ 22 (giáp cầu sắt) đến hết T 173, TBĐ 24 (hết nhà ông Ha Krang)	35	1,0
10	Từ giáp T 293, TBĐ 15 (giáp nhà ông Ha Wãn) đến hết T 440, TBĐ 15 (hết nhà ông Ha Pôh)	35	1,0
7.3	Khu vực III: Khu vực còn lại.	30	1,0
8	XÃ ĐẠ LONG		
8.1	Khu vực I		
1	Từ cầu Đa Long đến hết T 290, TBĐ 04 (hết nhà ông Cường).	180	1,2
2	Từ giáp T 290, TBĐ 04 (giáp nhà ông Cường) đến hết T 157, TBĐ 05 (hết nhà ông BRos).	220	1,3
3	Từ giáp T 157, TBĐ 05 (giáp nhà ông BRos) đến hết T 248, TBĐ 05 (hết nhà ông Ha Sép).	180	1,2
8.2	Khu vực II		
1	Từ giáp T 370, TBĐ 05 (giáp Trường Tiểu học Đa Long) đến hết cầu Đa Yar.	95	1,2
2	Từ giáp cầu Đa Yar đến hết T 140, TBĐ 18 (hết ngã ba Nong Jrang).	55	1,0
3	Từ giáp T 140, TBĐ 18 (giáp ngã ba Nong Jrang) đến hết T 170, TBĐ 15 (hết nhà ông Chiêu).	45	1,0
4	Từ giáp T 228, TBĐ 04 (Trường cấp II Đa Long) đến hết T 1344, TBĐ 06 (hết nhà ông Ha Ganh).	75	1,2
5	Từ giáp T 1344, TBĐ 06 (giáp nhà ông Ha Ganh) đến giáp T 686, TBĐ 05 (giáp trạm Lâm nghiệp)	50	1,0
6	Từ giáp T 246, TBĐ 05 (giáp nhà ông Ha Sép) đến hết T 17, TBĐ 09 (hết nhà ông Ha Chăn)	50	1,0
7	Từ T 309, TBĐ 05 (nhà ông Ha Klas) đến hết T 40, TBĐ 09 (hết nhà ông Ha Thanh)	45	1,2
8	Từ T 61, TBĐ 04 (nhà ông Ha Doan) đến hết T 449, TBĐ 06 (hết nhà ông Ha Đương)	55	1,0
9	Từ T 101, TBĐ 04 (nhà ông Ha Sich) đến hết T 152, TBĐ 05 (hết nhà ông Ha Neh)	75	1,0
8.3	Khu vực III: Khu vực còn lại.	30	1,0